

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: LÝ 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2213360349	Nguyễn Thành	An	19/08/2005	02YS14C1	9,0	8,0	8,3		6,8	7,4	Đạt
2	1213360099	Trần Ngọc	Anh	18/5/2006	01MK14C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
3	2213360370	Lê Nguyễn Tuyết	Anh	15/08/2001	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
4	2213360371	Lê Đức	Anh	22/07/2002	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
5	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	8,0	8,3	8,2		8,0	8,1	Đạt
6	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/05/2006	02MK14C1	8,5	7,0	7,5		6,3	6,8	Đạt
7	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/05/2006	02MK14C1	8,5	7,3	7,7		8,3	8,1	Đạt
8	1213360005	Phan Thụy Ngọc	Ánh	05/02/2002	01MK14C1	5,0	5,0	5,0		9,0	7,4	Đạt
9	1213360027	Trác Xuân Hùng	Bách	27/10/2002	01KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
10	1213360049	Châu Quốc	Bảo	28/12/2006	01TM14C1	10,0	7,0	8,0		9,0	8,6	Đạt
11	1203360159	Nguyễn Đặng Trung	Bảo	27/12/2005	01TM14C1	10,0	8,0	8,7		8,5	8,6	Đạt
12	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	8,0	7,5	7,7		8,8	8,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
13	1213360149	Phạm Thanh Bình	04/9/2005	01DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
14	2213360180	Mai Thành Công	30/03/2005	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
15	2203360063	Đặng Huy Cường	16/09/2000	02MK14D1	9,0	7,5	8,0		8,5	8,3	Đạt
16	2213360367	Nguyễn Quỳnh Chi	13/10/2005	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
17	2213360373	Diệp Trường Chinh	15/06/2005	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
18	2213360231	Nguyễn Thành Danh	28/01/2006	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
19	2213360232	Lê Thúy Diệu	08/09/2006	02DS14C1	8,5	8,0	8,2		9,0	8,7	Đạt
20	2213360277	Nguyễn Trường Khánh Duyên	08/03/2005	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
21	2213360092	Phan Thanh Duyên	01/01/2006	02MK14C1	9,5	8,8	9,0		9,3	9,2	Đạt
22	2213360297	Nguyễn Hải Đăng	24/04/2006	02TM14C1	7,0	7,3	7,2		9,5	8,6	Đạt
23	2213360346	Nguyễn Minh Đức	19/01/2005	02DD14C1	8,5	9,0	8,8		7,5	8,0	Đạt
24	2213360299	Lê Hữu Đức	27/11/2004	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
25	2213360022	Nguyễn Thu Hà	18/03/2004	02DS14C1	6,5	8,5	7,8		6,8	7,2	Đạt
26	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật Hào	10/05/2006	02MK14C1	8,0	8,0	8,0		8,3	8,2	Đạt
27	1213360032	Trần Phương Hằng	19/01/2006	01KT14C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
28	1213360064	Nguyễn Thị Kim Hằng	07/09/2006	01DD14C1	9,0	8,0	8,3		7,5	7,8	Đạt
29	1213360080	Nguyễn Ngọc Hân	20/11/2006	01KT14C1	7,0	6,0	6,3		6,5	6,4	Đạt
30	1213360098	Ngũ Chí Hiệp	14/12/2006	01TM14C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
31	2213360362	Lê Thị Thanh Hoa	03/01/2001	02KT14C1	7,5	8,0	7,8		8,8	8,4	Đạt
32	2213360157	Trần Thị Thu Hoài	26/07/1993	02DS14C1	8,5	7,8	8,0		9,3	8,8	Đạt
33	2213360061	Đình Tiến Hoàng	12/12/2002	02DH14C1	7,5	8,5	8,2		9,0	8,7	Đạt
34	2213360230	Đào Huy Hoàng	38182	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
35	1213360154	Trần Phan Quốc Hùng	02/9/2006	01MK14C1	9,0	7,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
36	2213360187	Nguyễn Hoàng Phi Hùng	23/08/2006	02DH14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
37	2213360253	Phạm Huy Hùng	38960	02MK14C1	8,5	7,3	7,7		7,5	7,6	Đạt
38	2213360034	Trần Kim Hùng	38486	02TW14C1	9,0	8,0	8,3		8,5	8,4	Đạt
39	1213360006	Vũ Huy	01/05/2000	01DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
40	1193360102	Trần Đức Huy	26/01/2004	01TM12C1	9,0	7,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
41	2203360027	Đặng Thị Huyền	29/10/1995	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
42	2213360258	Phạm Nguyễn Gia Hưng	28/08/2005	02DD14C1	8,5	8,5	8,5		9,0	8,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
43	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	39051	02MK14C1	8,5	8,0	8,2		8,3	8,3	Đạt
44	2213240199	Trần Phạm Tuấn	Kiệt	38638	02MK14C1	8,0	7,3	7,5		6,0	6,6	Đạt
45	2213360107	Phùng Ngô Anh	Kiệt	38982	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
46	1213360013	Đinh Thị Thiên	Kim	23/05/1994	01DS14D1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
47	1213360067	Trần Như Gia	Khang	38983	02KT14C1	7,5	7,5	7,5		5,0	6,0	Đạt
48	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	37754	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
49	2213360289	Nguyễn Hoàng	Khang	37901	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
50	2213360072	Lê Quốc Duy	Khang	38077	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
51	2213360126	Châu Tuấn	Khang	39015	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
52	1213360091	Nguyễn Thị Kim	Khánh	25/8/2006	01KT14C1	5,0	5,0	5,0		6,5	5,9	Đạt
53	1213360139	Nguyễn Văn	Khoa	08/9/2004	01KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
54	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc	Lam	31/05/2003	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
55	1213360035	Hoàng Ngọc	Lan	04/01/2006	01KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
56	2213360325	Biện Tiến	Lâm	37911	02MK14C1	7,0	8,5	8,0		8,8	8,5	Đạt
57	2213360263	Đặng Trần Hoàng	Linh	37989	02TM14C1	5,5	8,5	7,5		9,5	8,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
58	1213360021	Lê Thị Hồng Loan	09/12/2006	01KT14C1	7,0	7,0	7,0		6,0	6,4	Đạt
59	2213360015	Nguyễn Hoàng Long	27/03/2000	02DD14C1	7,5	8,3	8,0		8,3	8,2	Đạt
60	2203360227	Trần Tuấn Long	37490	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
61	2213360158	Bùi Ngọc Thiên Lý	38956	02KT14C1	9,5	8,0	8,5		9,0	8,8	Đạt
62	1213360143	Đặng Xuân Mai	28/7/2005	01KT14C1	4,0	8,0	6,7		8,5	7,8	Đạt
63	2213360250	Nguyễn Thị Ngọc Mai	27/12/2006	02DD14C1	7,5	8,3	8,0		7,0	7,4	Đạt
64	2203360203	Hà Xuân Mai	07/11/2005	02KT14C1	7,5	7,8	7,7		8,0	7,9	Đạt
65	1213360150	Nguyễn Hoàng Minh	04/9/2006	01TM14C1	8,0	9,0	8,7		8,5	8,6	Đạt
66	2213360313	Trần Văn Minh	01/06/2004	02YS14C1	7,5	7,0	7,2		8,3	7,9	Đạt
67	2213360042	Trần Đức Minh	37592	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
68	1213360115	Hứa Thị Kim Ngân	24/4/2006	01MK14C1	9,0	8,0	8,3		8,5	8,4	Đạt
69	2213360109	Trương Ngọc Kim Ngân	27/11/2006	02DH14C1	9,0	8,0	8,3		9,5	9,0	Đạt
70	2213360243	Võ Thị Thanh Ngân	20/10/2006	02DH14C1	9,0	8,3	8,5		9,3	9,0	Đạt
71	2213360176	Mai Bích Ngân	38997	02KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
72	2213360094	Trần Phương Bảo Ngọc	38771	02MK14C1	8,5	8,0	8,2		5,8	6,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
73	1213360058	Lê Trung	Nguyễn	14/01/2005	01DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
74	2213360140	Bùi Đình Đức	Nguyễn	38224	02TM14C1	5,5	8,5	7,5		7,8	7,7	Đạt
75	2213360170	Lê Thái Minh	Nhật	22/05/2004	02DH14C1	8,0	7,5	7,7		5,5	6,4	Đạt
76	2213360288	Nguyễn Ngọc	Nhi	13/07/2006	02DH14C1	9,0	7,8	8,2		9,5	9,0	Đạt
77	1203360181	Huỳnh Thị Khánh	Nhung	16/08/1992	01YS14B1	7,0	8,0	7,7		9,0	8,5	Đạt
78	2213360217	Võ Ngọc Quỳnh	Như	29/01/2006	02DD14C1	7,5	8,0	7,8		6,8	7,2	Đạt
79	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài	Phong	38175	02MK14C1	8,5	8,0	8,2		8,8	8,6	Đạt
80	2213360270	Đặng Khải	Phong	38439	02TM14C1	7,5	8,0	7,8		9,3	8,7	Đạt
81	1193360056	Nguyễn Thiên	Phú	17/11/2004	01KT12C1	7,0	8,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
82	2213360070	Hà Đặng An	Phúc	07/11/2005	02DD14C1	9,5	8,0	8,5		8,0	8,2	Đạt
83	2213360344	Trần Ngọc Vĩnh	Phúc	38575	02TM14C1	7,0	8,5	8,0		9,0	8,6	Đạt
84	2213360108	Đỗ Minh	Quang	38963	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
85	2213360226	Huỳnh Nguyễn Minh	Quân	30/10/2005	02DN14C1	8,0	8,5	8,3		9,3	8,9	Đạt
86	2213360377	Thái Bửu	Quốc	38455	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		5,0	5,9	Đạt
87	1213360062	Nguyễn Thanh Tú	Quyên	15/10/2006	01DS14C1	8,0	7,0	7,3		7,5	7,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
88	1213360031	Nguyễn Thị Như Quỳnh	11/12/2005	01KT14C1	4,0	0,0	1,3	TBKT	0,0	0,5	Học lại
89	2213360026	Nguyễn Ngọc Sang	33301	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
90	1203360032	Thái Thị Thuỷ Tiên	01/10/2005	01DS14C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt
91	2213360099	Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên	21/09/2006	02DD14C1	8,5	8,3	8,4		6,8	7,4	Đạt
92	2213360345	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	22/12/2006	02DH14C1	9,0	8,0	8,3		9,5	9,0	Đạt
93	1213360015	Trần Nhật Tiến	13/08/2005	01TM14C1	9,0	8,0	8,3		9,0	8,7	Đạt
94	1213360079	Trần Minh Tiến	24/08/2006	01TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
95	2213360255	Trương Minh Tuấn	15/02/2002	02DH14C1	8,5	9,0	8,8		8,8	8,8	Đạt
96	1213360132	Phạm Đình Tùng	24/8/1993	01DS14D1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
97	1213360023	Phạm Nguyễn Văn Tuyền	19/11/2002	01DD14C1	9,0	8,0	8,3		8,5	8,4	Đạt
98	2213360056	Thái Quốc Tường	37768	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
99	1203360105	Trương Quốc Thái	18/08/2005	01TM14C1	7,0	8,0	7,7		8,5	8,2	Đạt
100	1213360060	Nguyễn Hồng Thái	21/09/1988	01YS14D1	8,0	10,0	9,3		7,5	8,2	Đạt
101	2213360060	Trịnh Thanh Thanh	12/10/2006	02DD14C1	7,5	8,3	8,0		6,8	7,3	Đạt
102	2213360062	Lâm Thành	29/04/1996	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
103	1213360019	Nguyễn Thị Kim	Thảo	04/04/1995	01KT14C1	5,0	9,0	7,7		8,5	8,2	Đạt
104	1213360054	Trương Kim Uyên	Thảo	01/10/2006	01MK14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
105	2213360354	Đặng Huỳnh Phương	Thảo	37484	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
106	2213360144	Xa Ngọc	Thiện	03/12/2006	02DN14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
107	2213360379	Trần Trường	Thịnh	38540	02TW14C1	8,5	8,5	8,5		8,8	8,7	Đạt
108	2213360218	Khuong Nguyễn Hoàng	Thơ	39011	02MK14C1	8,5	8,8	8,7		8,5	8,6	Đạt
109	2213360141	Nguyễn Thị Minh	Thu	37134	02KT14C1	9,5	8,3	8,7		9,3	9,1	Đạt
110	1213360041	Lê Nguyễn Anh	Thư	18/02/2000	01DS14D1	9,0	10,0	9,7		9,0	9,3	Đạt
111	2213360097	Giang Quỳnh	Thương	21/07/2006	02DS14C1	7,0	6,0	6,3		6,5	6,4	Đạt
112	2213360178	Lê Thị	Thương	10/12/1998	02DS14C1	9,0	8,3	8,5		9,0	8,8	Đạt
113	2193360226	Trần Huỳnh Mai	Thy	38350	02KT12C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
114	1213360070	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/12/2006	01KT14C1	3,0	8,0	6,3		7,5	7,0	Đạt
115	2213360150	Võ Thị Thư	Trang	36369	02KT14C1	7,0	8,0	7,7		9,0	8,5	Đạt
116	2213360193	Nguyễn Ngọc	Trâm	38803	02KT14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
117	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	38379	02MK14C1	6,5	8,3	7,7		8,3	8,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0		
118	2213360136	Trần Minh Triết	30/03/2005	02DH14C1	9,0	8,0	8,3		8,3	8,3	Đạt
119	2213360104	Võ Trần Thanh Trúc	38823	02MK14C1	8,5	7,5	7,8		6,3	6,9	Đạt
120	2213360307	Trần Thuận Trung	24/08/2006	02DH14C1	8,5	9,0	8,8		8,3	8,5	Đạt
121	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh Trường	20/07/2005	02YS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
122	1213360092	Nguyễn Hồ Phương Uyên	30/5/2006	01MK14C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
123	2213360032	Huỳnh Nguyễn Phương Uyên	38555	02KT14C1	8,0	8,5	8,3		9,0	8,7	Đạt
124	2213360284	Hồ Huỳnh Phương Uyên	38652	02KT14C1	9,5	8,3	8,7		9,0	8,9	Đạt
125	2203360364	Văn Bảo Uyên	03/09/2004		7,0	8,0	7,7		8,0	7,9	Đạt
126	2213360063	Phan Tuấn Vĩ	21/04/2004	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
127	1213360122	Trần Quốc Vũ	10/2/1982	01YS14D1	9,0	9,0	9,0		9,5	9,3	Đạt
128	2213360041	Nguyễn Đặng Ái Vy	37165	02KT14C1	9,0	7,5	8,0		8,8	8,5	Đạt
129	2213360116	Đoàn Đông Xuân	28/01/2006	02DN14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
130	1213360014	Đặng Thị Như Ý	21/06/2006	01DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại